

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

A. DỊCH VỤ TIỀN GỬI

I. TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN

a. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN BẰNG VND

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		
			MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	1	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN			
A001	1.1	Mở tài khoản	Miễn phí		
		<i>Số dư tối thiểu</i>	50.000 VND		
	1.2	Quản lý tài khoản			
A002	1.2.1	Tài khoản thường	2.000 VND/ tháng <i>(Hiện tại Miễn phí)</i>		
A003	1.2.2	Tài khoản đồng chủ sở hữu	10.000 VND/tháng		
A004	1.2.3	Tài khoản khách hàng yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của chủ tài khoản)	Theo thoả thuận	10.000 VND / tháng	
A005	1.2.4	Tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	Theo quy định từng thời kỳ		
	1.3	Đóng tài khoản			
A006	1.3.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	20.000 VND/ tài khoản		
A007	1.3.2	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí		
	2	CHỦ TÀI KHOẢN NỘP TIỀN MẶT			
	2.1	Nộp tiền mặt VND vào tài khoản VND			
A008	2.1.1	Chủ tài khoản thực hiện ở CN Cùng tỉnh/TP với CN mở tài khoản	Miễn phí		
A009	2.1.2	Chủ tài khoản thực hiện ở CN Khác tỉnh/TP với CN nơi mở tài khoản	0,03%	10.000 VND	1.000.000 VND
	2.2	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản VND			
A010	2.2.1	Chủ tài khoản thực hiện ở CN Cùng tỉnh/TP với CN mở tài khoản	Miễn phí		
A011	2.2.2	Chủ tài khoản thực hiện ở CN Khác tỉnh/TP với CN nơi mở tài khoản	0,01%	10.000 VND	300.000 VND
	3	CHỦ TÀI KHOẢN RÚT TIỀN MẶT			
	3.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản			
A012	3.1.1	<i>Rút trong vòng 02 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản hoặc nhận từ ngân hàng khác chuyển đến</i>	0.03%	10.000 VND	1.000.000 VND
A013	3.1.2	<i>Rút sau 02 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản hoặc nhận từ ngân hàng khác chuyển đến</i>	Miễn phí		
A014	3.2	Rút tiền mặt khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	10.000 VND	1.000.000 VND
	4	CHỦ TÀI KHOẢN RÚT CHUYỂN KHOẢN			
A 015	4.1	Chuyển khoản giữa các tài khoản Vietcombank của cùng một chủ khoản <i>(Không phân biệt loại tài khoản và địa bàn Tỉnh/ thành phố)</i>	Miễn phí		
A 016	4.2	Chuyển đi cho người khác	Tham khảo biểu phí chuyển tiền		

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

b. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

Mã Phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		
			MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	1	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN			
A 017	1.1	Mở tài khoản	Miễn phí		
		<i>Số dư tối thiểu</i>	15 USD hoặc quy đổi tương đương		
	1.2	Quản lý tài khoản			
A 018	1.2.1	<i>Tài khoản thường</i>	Miễn phí		
A 019	1.2.2	Tài khoản đồng chủ sở hữu	10USD/ năm		
A 020	1.2.3	Tài khoản khách hàng yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của chủ tài khoản)	Theo thoả thuận	1USD/ tháng	
	1.3	Đóng tài khoản			
A 021	1.3.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	2 USD		
A 022	1.3.2	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí		
	2	CHỦ KHOẢN NỘP TIỀN MẶT VÀO TÀI KHOẢN			
	2.1	Nộp bằng đôla Mỹ			
A 023	2.1.1	Mệnh giá từ 50 USD trở lên	0,2%	2 USD	
A 024	2.1.2	Mệnh giá dưới 50 USD	0,4%	3 USD	
A 025	2.2	Nộp bằng ngoại tệ khác	0,4%	3 USD	
	3	CHỦ KHOẢN RÚT TIỀN MẶT TỪ TÀI KHOẢN			
	3.1	Rút tiền mặt ngoại tệ USD			
A 026	3.1.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 10 ngày	Miễn phí		
A 027	3.1.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 10 ngày và các trường hợp khác	0,15%	2 USD	
	3.2	Rút tiền mặt ngoại tệ EUR			
A 028	3.2.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí		
A 029	3.2.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 30 ngày và các trường hợp khác	0,2%	2 USD	
	3.3	Rút tiền mặt ngoại tệ khác			
A 030	3.3.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí		
A 031	3.3.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển trong vòng 30 ngày	0,4%	3 USD	
A 032	3.3.3	Các trường hợp khác (nguồn từ trong nước)	0,15%	2 USD	
	4	CHỦ TÀI KHOẢN RÚT CHUYỂN KHOẢN			
A 033	4.1	Chuyển khoản giữa các tài khoản Vietcombank của cùng một chủ khoản	Miễn phí		
A 034	4.2	Chuyển đi cho người khác	Tham khảo biểu phí chuyển tiền		

c. GIAO DỊCH KHÁC TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN (VND VÀ NGOẠI TỆ)

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
	1	Sao in bảng kê/sổ phụ	
	1.1	In sao kê định kỳ hàng tháng	
A 035	1.1.1	Nhận tại Vietcombank	Miễn phí

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

A 036	1.1.2	Nhận tại địa chỉ theo yêu cầu khách hàng	5.000 VND/ báo cáo giao dịch 01 tháng/ 01 tài khoản
	1.2	In sao kê đột xuất theo yêu cầu của khách hàng	
A 037	1.2.1	In sao kê giao dịch từ tháng liền kề tính đến ngày cấp	Miễn phí
A 038	1.2.2	Các giao dịch phát sinh trong vòng 18 tháng tính đến ngày cấp (trừ các giao dịch tại mục 1.2.1)	10.000 VND/ lần
A 039	1.2.3	Các giao dịch phát sinh từ 18 đến 36 tháng tính đến ngày cấp	50.000 VND/ lần
A 040	1.2.4	Các giao dịch phát sinh trên 36 tháng tính đến ngày cấp	Theo thỏa thuận, Min 50.000 VND/ lần
A 041	2	Xác nhận tài khoản (xác nhận số dư và/hoặc có tài khoản) bằng văn bản (bằng tiếng Việt và/hoặc tiếng Anh)	30.000 VND/ 01 bản đầu tiên 5.000 VND/ 01 bản sao tiếp theo
A 042	3	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí
A 043	4	Chứng nhận việc khách hàng ủy quyền sử dụng tài khoản tại Vietcombank	20.000 VND/ 01 tài khoản
A 044	5	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50.000 VND/ 01 bộ hồ sơ
	6	Phong toả tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (thu của người đưa ra yêu cầu loại trừ trường hợp phong toả theo yêu cầu của cơ quan pháp luật)	
A 045	6.1	Do sử dụng dịch vụ có liên quan tại Vietcombank dẫn đến việc phong toả tài khoản	Miễn phí
A 046	6.2	Phong toả vì lý do khác	75.000 VND/ lần/ 01 tài khoản
A 047	7	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận, Min 20.000 VND

II. TÀI KHOẢN TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, TIỀN GỬI TIẾT KIỆM (VND VÀ NGOẠI TỆ)

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			TK VND	TK Ngoại tệ
A 048	1	Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí. <i>Tùy đặc thù của địa bàn, giám đốc chi nhánh có thể quy định thu phí đối với trường hợp nộp USD mệnh giá từ 5 USD trở xuống.</i>
	2	Rút tiền/ tất toán tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm		
	2.1	Rút trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi (rút tiền mặt hoặc chuyển khoản)		
A 049	2.1.1	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0.03% Min 10.000 VND Max: 1.000.000 VND	0.03% Min 1 USD Max 70 USD
A 050	2.1.2	Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	0.04% Min: 20.000 VND, Max: 1.500.000 VND	0.04% Min 2 USD Max 100 USD
A 051	2.2	Rút sau 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi (rút tiền mặt hoặc chuyển khoản)	Miễn phí	Miễn phí

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

A 052	3	Xác nhận số dư tài khoản có kỳ hạn/tiền gửi tiết kiệm (xác nhận số dư và/hoặc có tài khoản) bằng văn bản (bằng tiếng Việt và/hoặc tiếng Anh)	30.000 VND/01 bản xác nhận 5.000 VND/ 01 bản sao tiếp theo
	4	Phong toả/ khoan giữ tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm <i>(thu của người đưa ra yêu cầu loại trừ trường hợp phong toả theo yêu cầu của cơ quan pháp luật)</i>	
A 053	4.1	Do sử dụng dịch vụ có liên quan tại Vietcombank dẫn đến việc phong toả/khoanh giữ tài khoản	Miễn phí
A 054	4.2	Phong toả vì lý do khác	75.000 VND/01 lần/01 tài khoản
A 055	5	Chuyển quyền sở hữu thẻ tiết kiệm	50.000 VND/ 01thẻ
A 056	6	Thông báo mất thẻ tiết kiệm	75.000 VND/ 01 thẻ
A 057	7	Cấp lại thẻ tiết kiệm (do hư hỏng)	30.000 VND/01 thẻ
A 058	8	Chứng nhận khách hàng ủy quyền thực hiện các giao dịch trên tài khoản có kỳ hạn/ tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương	20.000 VND/ 01 thẻ / 01 lần
A 059	9	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50.000 VND/ 01 bộ hồ sơ
A 060	10	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận Min 20.000 VND

III. GIAO DỊCH GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO VIETCOMBANK PHÁT HÀNH

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
A 061	1	Thông báo mất giấy tờ có giá	75.000 VND/ 01 Giấy tờ
A 062	2	Chuyển nhượng giấy tờ có giá	50.000 VND/01 Giấy tờ
A 063	3	Chứng nhận ủy quyền thực hiện các giao dịch giấy tờ có giá ghi danh tại Vietcombank	20.000 VND/ 01 giấy tờ/ 01 lần
A 064	4	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50.000 VND/ 01 bộ hồ sơ
A 065	5	Giám định, xác nhận giấy tờ có giá do Vietcombank phát hành	30.000 VND / 01 giấy tờ
A 066	6	Chuyển đổi giấy tờ có giá vô danh thành giấy tờ có giá ghi danh	30.000 VND/ 01 giấy tờ
A 067	7	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận Min 20.000 VND

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

B. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

I. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN, TIỀN MẶT TẠI QUẦY

Mã phí	STT	1. DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			VND	Ngoại tệ
	1	CHUYỂN TIỀN ĐI		
	1.1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống Vietcombank, cùng địa bàn tỉnh/TP		
B 001	1.1.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản – Tài khoản</i>)	Miễn phí	Miễn phí
B 002	1.1.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	0.03% Min 1 USD Max 70 USD (<i>Nhận VND</i>)
B 003	1.1.3	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	Miễn phí	
B 004	1.1.4	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tiền mặt - Tiền mặt</i>)	0.05% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.2	Chuyển tiền đi cùng hệ thống Vietcombank, khác địa bàn Tỉnh/ TP		
B 005	1. 2.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản – Tài khoản</i>)	0.01%, Min 10.000, Max 300.000 VND	0.01% Min 1 USD Max 20 USD
B 006	1. 2.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	0.03% Min 1 USD Max 70 USD (<i>Nhận VND</i>)
B 007	1. 2.3	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	
B 008	1. 2.4	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tiền mặt - Tiền mặt</i>)	0.05% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.3	Chuyển tiền đi khác hệ thống Vietcombank, cùng địa bàn tỉnh/TP		
B 009	1.3.1	Trích tài khoản chuyển đi	0.01% Min 10.000 VND Max 300.000 VND	0.01% Min 1 USD Max 20 USD
B 010	1. 3.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0.04% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.4	Chuyển tiền đi khác hệ thống Vietcombank, khác địa bàn Tỉnh/ TP		
B 011	1.4.1	Trích tài khoản chuyển đi	0.05% Min 25.000 VND Max 700.000 VND	0.05% Min 2 USD Max 50 USD
B 012	1.4.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0.07% Min 30.000 VND Max: 2.500.000 VND	
B 013	1.5	Chuyển tiền theo danh sách	4.000 VND/ món + Phí chuyển tiền tương ứng	
B 014	1.6	Chuyển tiền tự động	20.000 VND/ món + Phí chuyển tiền tương ứng	
	2	NHẬN CHUYỂN ĐẾN		
	2.1	Ghi có vào tài khoản người hưởng tại Vietcombank		
B 015	2.1.1	Nguồn chuyển đến từ Vietcombank	Miễn phí	Miễn phí
B 016	2.1.2	Nguồn chuyển đến từ NH khác (trong nước)	Miễn phí	Miễn phí
	2.2	Rút tiền mặt từ tài khoản được ghi có		
B 017	2.2.1	Nguồn chuyển đến từ Vietcombank	Miễn phí	

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

	2.2.2	Nguồn chuyển đến từ NH khác (trong nước)		
B 018	2.2.2.1	Nguồn về trong vòng 02 ngày	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	
B 019	2.2.2.2	Nguồn về trên 02 ngày	Miễn phí	
	2.3	Thực hiện yêu cầu của người gửi chi trả bằng tiền mặt cho người hưởng		
B 020	2.3.1	Người gửi thực hiện tại Vietcombank	Miễn phí	
B 021	2.3.2	Người gửi thực hiện tại Ngân hàng khác	0.03% Min 10.000 VND Max 1.500.000 VND	
	3	TRA SOÁT		
B 022	3.1	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí	
B 023	3.2	Tra soát/ điều chỉnh lệnh chuyển tiền đi	20.000 VND/ lần	2 USD/Lần
B 024	3.3	Hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND/ lần	
B 025	3.4	Thoái hồi	Thu theo thực tế phát sinh	

II. GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC TRONG NƯỚC

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			TK VND	TK Ngoại tệ
	1	GIAO DỊCH SÉC DO VIETCOMBANK CUNG ỨNG (Thu với người ký phát séc)		
B 026	1.1	Cung ứng séc trắng	Miễn phí	
B 027	1.2	Bảo chi séc	10.000 VND/ tờ	1 USD/ tờ
B 028	1.3	Đình chỉ thanh toán séc	10.000 VND/ tờ	1 USD/ tờ
	1.4	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt		
	1.4.1	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt tại chi nhánh Vietcombank cùng địa bàn tỉnh/ thành phố với nơi mở tài khoản của người ký phát		
B 029	1.4.1.1	Người thụ hưởng đồng thời là người ký phát séc	Miễn phí	Tham khảo mục phí (A026-A032)
B 030	1.4.1.2	Người thụ hưởng khác với người ký phát séc	0.02% Min 10.000 VND Max 500.000 VND	
B 031	1.4.2	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt tại chi nhánh Vietcombank khác địa bàn tỉnh/ thành phố với nơi mở tài khoản của người ký phát	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	Tham khảo mục phí (A026-A032) (Chỉ áp dụng với người thụ hưởng là người ký phát séc)
B 032	1.5	Thanh toán séc chuyển khoản	Theo mức phí tương ứng chuyển tiền đi từ tài khoản	
B 033	1.6	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	20.000 VND/ 1 tờ séc	2 USD/1 tờ séc
	2	THU HỘ SÉC DO MỘT TỔ CHỨC THANH TOÁN KHÁC CUNG ỨNG HOẶC KÝ PHÁT		
B 034	2.1	Nhận séc của khách hàng để gửi đi nhờ thu	10.000 VND/ tờ	
B 035	2.2	Hủy yêu cầu nhờ thu	20.000 VND/ tờ	
	2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu		
	2.3.1	Séc lĩnh tiền mặt		
B 036	2.3.1.1	Nhận tiền mặt VND	0.03% trị giá báo có, Min 10.000 VND	
B 037	2.3.1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	USD: 0.15%, Min 2USD; Ngoại tệ khác: 0.4% Min 3 USD	

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

=====

B 038	2.3.2	Séc chuyển khoản vào tài khoản Vietcombank	Miễn phí
B 039	3	TRA SOÁT THANH TOÁN SÉC	20.000 VND/ tờ

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ****I. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN SWIFT/ TELEX**

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
	1	CHUYỂN TIỀN ĐI	
C 001	1.1	Kiểm đếm tiền mặt ngoại tệ <i>(nếu khách hàng nộp tiền mặt)</i>	Miễn phí
	1.2	Phí dịch vụ	
C 002	1.2.1	Phí dịch vụ của Vietcombank	0.15% Min 5 USD Max 150 USD
	1.2.2	Phí dịch vụ thu hộ ngân hàng nước ngoài <i>(Theo yêu cầu của người chuyển tiền)</i>	
	1.2.2.1	Phí dịch vụ thu hộ thông thường	
C 003	1.2.2.1.1	Chuyển đi bằng USD	10 USD/ giao dịch
C 004	1.2.2.1.2	Chuyển đi bằng JPY, EUR	40 USD/ giao dịch
C 005	1.2.2.1.3	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	20 USD/ giao dịch
C 006	1.2.2.2	Phí Nodeduct	30 USD/ giao dịch
C 007	1.3	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần
C 008	1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)
	2	NHẬN CHUYỂN ĐẾN	
C 009	2.1	Phí chuyển tiền <i>(Không thu phí với trường hợp phí Our)</i>	0,05% Min 2 USD Max 150 USD
	2.2	Phí nhận tiền mặt tại Vietcombank	
C 010	2.2.1	Nhận tiền mặt VND	Miễn phí
	2.2.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	
	2.2.2.1	USD	
C 011	2.2.2.1.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 10 ngày	Miễn phí
C 012	2.2.2.1.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 10 ngày	0,15% min 2 USD
	2.2.2.2	EUR	
C 013	2.2.2.2.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí
C 014	2.2.2.2.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 30 ngày	0,2% min 2 USD
	2.2.2.3	Ngoại tệ khác	
C 015	2.2.2.3.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí
C 016	2.2.2.3.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 30 ngày	0,4%, Min 3 USD
C 017	2.3	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần
C 018	2.4	Thoái hồi	10 USD/ giao dịch

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

II. GIAO DỊCH SÉC CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

	1	CHUYỂN TIỀN ĐI BẰNG SÉC	
	1.1	Phát hành séc	
C 019	1.1.1	Phí cung ứng séc	1 USD/ tờ
C 020	1.1.2	Phí dịch vụ	0,1 % trị giá hối phiếu. Min 5 USD, Max 150 USD
	1.2	Hủy séc	
C 021	1.2.1	Khách hàng có xuất trình séc	5 USD
C 022	1.2.2	Khách hàng không xuất trình séc	10 USD
C 023	1.3	Phí tra soát/ điều chỉnh thanh toán séc	
			5 USD/ giao dịch
	2	NHỜ THU SÉC	
C 024	2.1	Nhận séc để gửi đi nhờ thu <i>(Áp dụng cho gửi séc đi Ngân hàng trong nước và nước ngoài)</i>	2USD/ tờ
C 025	2.2	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	
			5 USD/ tờ
	2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu	
C 026	2.3.1	Hạch toán kết quả nhờ thu (bao gồm dịch vụ báo có)	0,1 % giá trị báo có, Min 5 USD, Max 150 USD
C 027	2.3.2	Phí rút tiền mặt ngoại tệ sau khi hạch toán kết quả nhờ thu	Tham khảo mục phí A026-A032
C 028	2.3.3	Séc nhờ thu bị từ chối	Thu phí thực tế phát sinh
C 029	3	THANH TOÁN SÉC <i>(Đối với séc do ngân hàng nước ngoài phát hành chỉ định Vietcombank là ngân hàng thanh toán)</i>	
			Tham khảo mục phí C 009 – C016

III. GIAO DỊCH SÉC DU LỊCH (Traveler's check)

C 030	1.	BÁN SÉC DU LỊCH	1,5% Min 5USD
	2.	THU ĐỔI SÉC DU LỊCH	
	2.1	Nhận tiền mặt	
C 031	2.1.1	Nhận tiền mặt VND	0,5% Min 2 USD
C 032	2.1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	1% Min 2 USD
	2.2	Nhận chuyển khoản	
C 033	2.2.1	Chuyển vào tài khoản VND	0,5% Min 2 USD
C 034	2.2.2	Chuyển vào tài khoản Ngoại tệ	1 % Min 2 USD

IV. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NHANH QUA MONEY GRAM

	1	NHẬN TIỀN CHUYỂN ĐẾN TẠI VIETCOMBANK	
C 035	1.1	Nhận tiền mặt bằng VND	Miễn phí
C 036	1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ USD	Miễn phí
C 037	1.3	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác	Tham khảo A 028 – A 032

V. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN REM

	1	NHẬN TIỀN CHUYỂN ĐẾN TẠI VIETCOMBANK	
C 038	1.1	Ghi có với người hưởng	Miễn phí
C 039	1.2	Nhận tiền mặt bằng VND	Miễn phí
C 040	1.3	Nhận tiền mặt ngoại tệ USD	Miễn phí
C 041	1.4	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác	Tham khảo A 028 – A 032

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**D. DỊCH VỤ BẢO LÃNH CÁ NHÂN****I. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC**

Mã phí	STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
	1	Phát hành thư bảo lãnh	
D 001	1.1	Đảm bảo bằng TKTG, tài khoản ký quỹ tại Vietcombank, thẻ tiết kiệm, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Vietcombank phát hành	0,05% / tháng, Min 200.000 VND
D 002	1.2	Đảm bảo bằng chứng chỉ có giá khác (trái phiếu CP, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thẻ tiết kiệm, trái phiếu..do các tổ chức tín dụng khác phát hành)	0,15% / tháng, Min 300.000 VND
D 003	1.3	Đảm bảo bằng tài sản khác (bất động sản, tài sản có giá khác...)	0,25% / tháng, Min 400.000 VND
D 004	1.4	Số tiền bảo lãnh không được đảm bảo bằng tài sản	0,4%/ tháng, Min 500.000 VND
D 005	2	Cung cấp bản dịch thư bảo lãnh	100.000 VND/ thư bảo lãnh
	3	Sửa đổi bảo lãnh	
D 006	3.1	Sửa đổi tăng giá trị bảo lãnh	Bằng mức phí phát hành thư bảo lãnh và tính trên phần giá trị bảo lãnh tăng thêm. Min 200.000 VND
D 007	3.2	Sửa đổi tăng thời hạn hiệu lực	Bằng mức phí phát hành thư bảo lãnh và tính trên phần thời hạn tăng thêm. Min 100.000 VND
D 008	3.3	Sửa đổi khác	Theo thoả thuận, min 100.000 VND/ lần
D 009	4	Hủy thư bảo lãnh	200.000 VND/ bảo lãnh
D 010	5	Thanh toán bảo lãnh cho người thụ hưởng	Áp dụng mức phí chuyển tiền tương ứng
D 011	6	Thay đổi tài sản đảm bảo	Theo thoả thuận, Min 200.000 VND

II. BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI

D 012	1	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của ngân hàng đại lý	0,15%/ tháng, Min: 50USD/ thư
D 013	1.1	Sửa đổi tăng tiền và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực: thu bổ sung phần tăng thêm	Như mức phí phát hành bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của NHĐL
D 014	1.2	Sửa đổi khác	20USD/thư
	2	Bảo lãnh do NHĐL phát hành trực tiếp cho người hưởng	
D 015	2.1	Thông báo thư bảo lãnh	20USD
D 016	2.2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	20USD
D 017	2.3	Thông báo hủy bảo lãnh	20USD/lần
D 018	2.4	Thông báo điện theo yêu cầu của NHĐL	20USD/lần
	3	Đòi hộ khách hàng theo thư bảo lãnh của NH đại lý	
D 019	3.1	Nhận và xử lý theo yêu cầu của khách hàng	30USD
D 020	3.2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0.2% giá trị thu được, Min: 20 USD, Max: 300USD
D 021	4	Xác nhận thư bảo lãnh của NHĐL	0,15%/tháng trên trị giá xác nhận bảo lãnh, Tối thiểu 50 USD
	5	Phí xác nhận sửa đổi thư bảo lãnh của NHĐL	

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

=====

D 022	5.1	Cho sửa đổi tăng tiền và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực: thu phí trên số tiền tăng thêm và/hoặc trị giá bảo lãnh được kéo dài thời hạn hiệu lực	Như phí xác nhận thư bảo lãnh của NHDL
D 023	5.2	Cho các sửa đổi khác	20 USD
D 024	6	Kiểm tra xác nhận chữ kí hoặc chữ ký sửa đổi thư bảo lãnh của nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước	20 USD
D 025	7	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	Theo thoả thuận Tối thiểu 30 USD/lần
	8	Phát hành thư xác nhận ký quỹ	
D 026	8.1	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản Không kỳ hạn tại VCB	20 USD
D 027	8.2	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản có kỳ hạn	50 USD

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**E. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ**

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
	1	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG QUA TIN NHẮN DI ĐỘNG VCB - SMS B@NKING	
E 001	1.1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí
E 002	1.2	Truy vấn thông tin qua số 8170	909 VND/tin nhắn
E 003	1.3	Nhận thông báo biến động số dư tài khoản	13.636 VND/20 tin nhắn
E 004	2	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI VCB - PHONE B@NKING (miễn phí) (Không bao gồm cước viễn thông của khách hàng)	
	3	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG QUA INTERNET VCB – I B@NKING	
E 004	3.1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí
E 005	3.3	Chuyển tiền trong cùng hệ thống	3.000 VND/giao dịch (Chưa bao gồm phí nhắn SMS nhận OTP) Thời điểm thu phí thực hiện theo thông báo triển khai của dịch vụ này.

G. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
	1	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	
G 001	1.1	Việt nam đồng	4%, Min 2.000 VND (bao gồm VAT) (Áp dụng theo QĐ của NHNN số 24/2008/QĐ-NHNN ngày 22/08/2008)
	1.2	Ngoại tệ	
G 002	1.2.1	Nhận đề gửi nhờ thu	1 USD/ tờ
G 003	1.2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	2% giá trị. Min 2USD
G 004	1.2.3	Nhờ thu bị từ chối	Thanh toán theo thực chi
	2	Đổi ngoại tệ	
G 005	2.1	Tờ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%, Min 2 USD
G 006	2.2	Tờ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí
G 007	2.3	Thu đổi tiền mặt ngoại tệ lấy VND	Miễn phí
G 008	3	Cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	
G 009	4	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)	
			0,2 USD/ tờ

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

=====

H. ĐIỆN PHÍ - BƯU PHÍ

H 001	1	Điện phí, telex phí, fax, gửi bằng thư bảo đảm hoặc bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo quy định của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh
	2	Điện Swift	
H 002	2.1	Trong nước	3 USD/điện
	2.2	Ngoài nước	
H 003	2.2.1	Phát hành bảo lãnh	20 USD/điện
H 004	2.2.2	Điện khác	5 USD/điện

I. GHI CHÚ

- 1. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là cá nhân.*
- 2. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*
- 3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do Vietcombank công bố tại thời điểm thu phí.*
- 4. Mức phí quy định trong biểu phí chưa bao gồm điện phí, bưu phí, thuế và phí của các ngân hàng khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ (nếu có).*
- 5. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.*
- 6. Vietcombank không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.*
- 7. Vietcombank sẽ thực hiện thu phí đối với tài khoản thanh toán VND khi thực hiện rút tiền (rút tiền mặt hoặc chuyển khoản) trong vòng 02 ngày với nguồn tiền mặt nộp vào hoặc từ ngân hàng khác chuyển đến.*
- 8. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.*